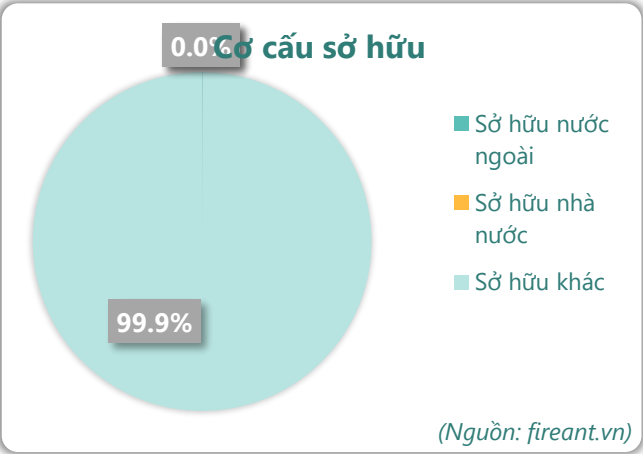
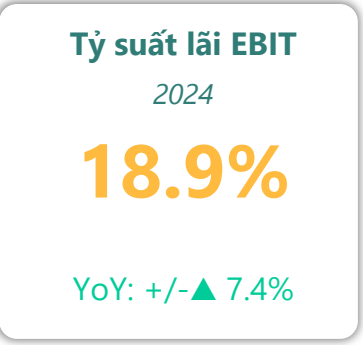
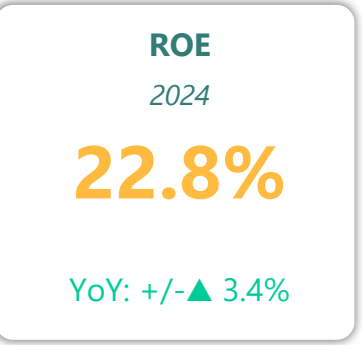
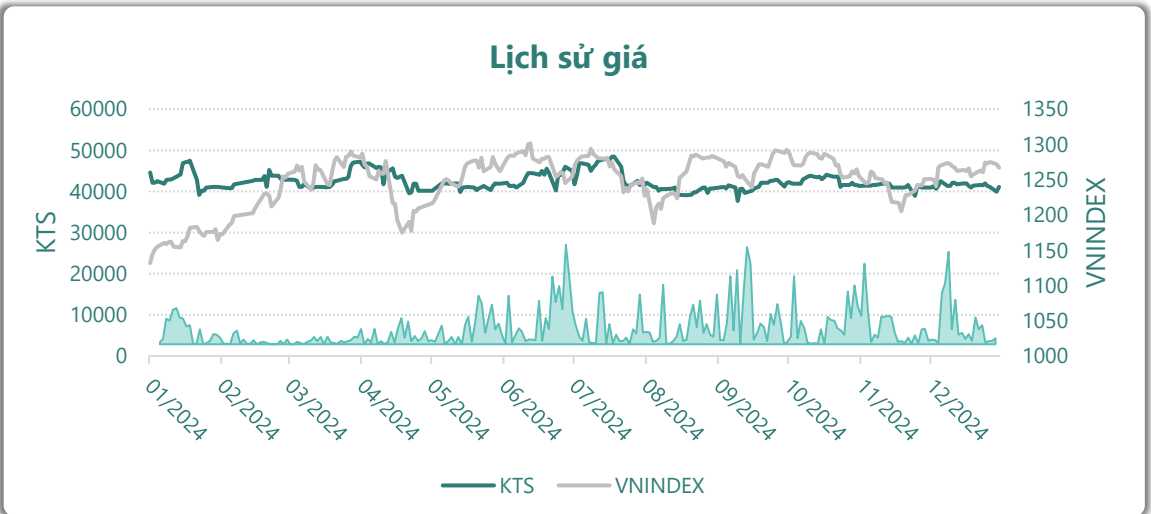
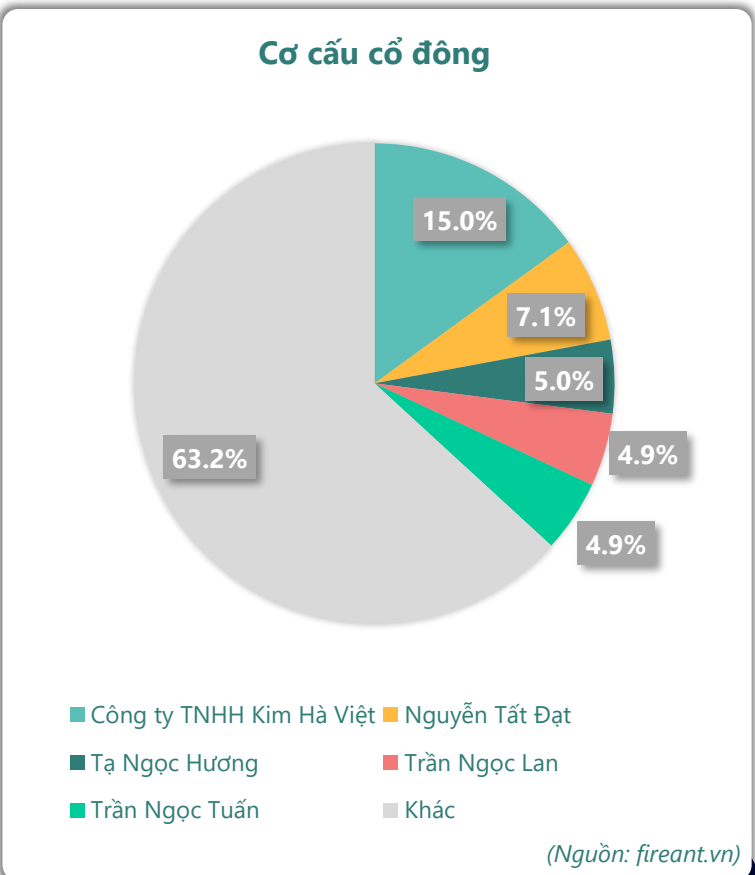


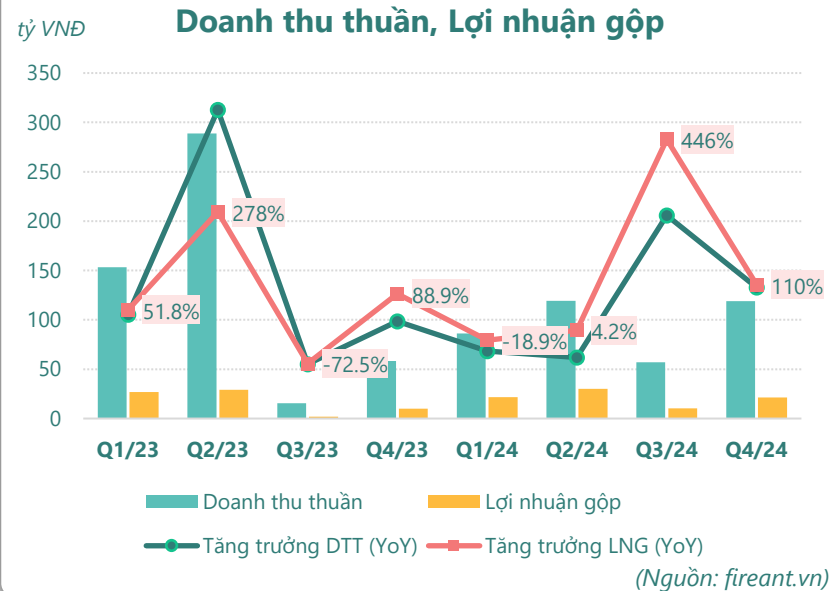
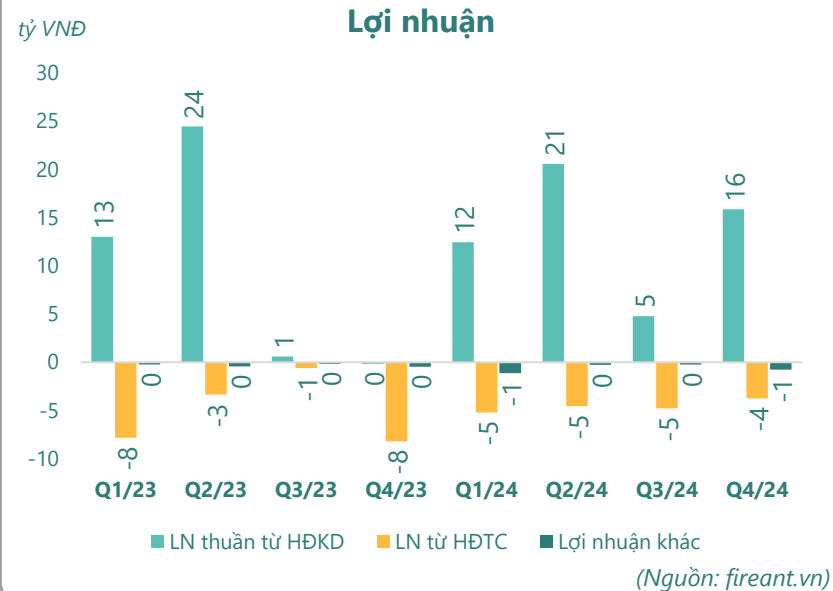
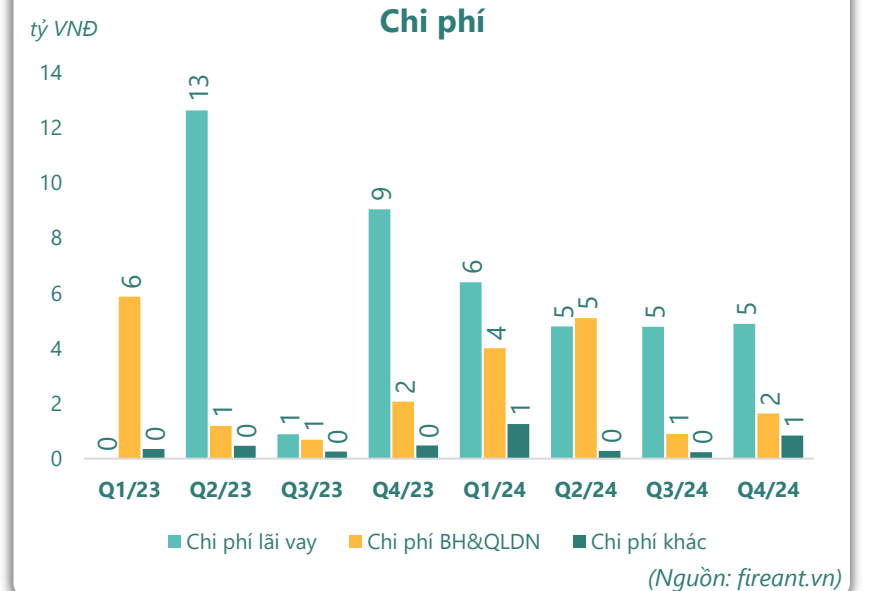
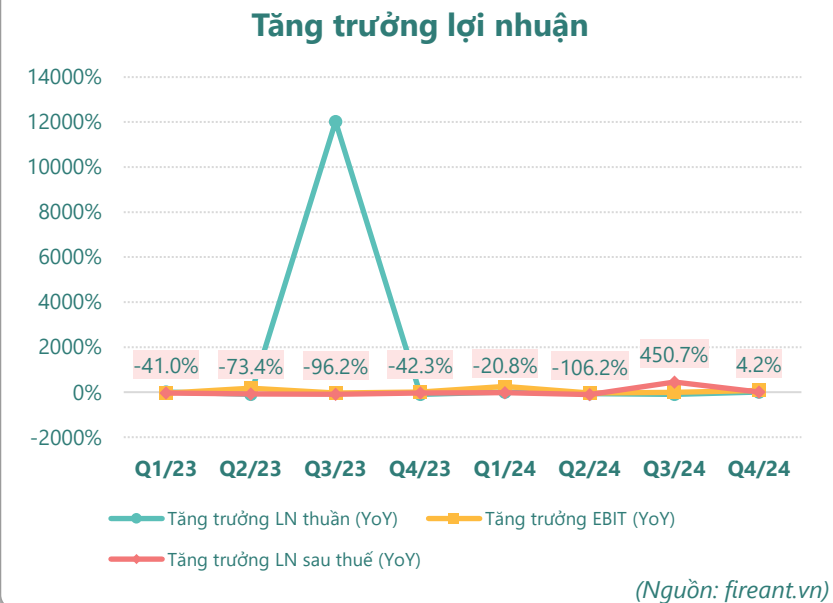
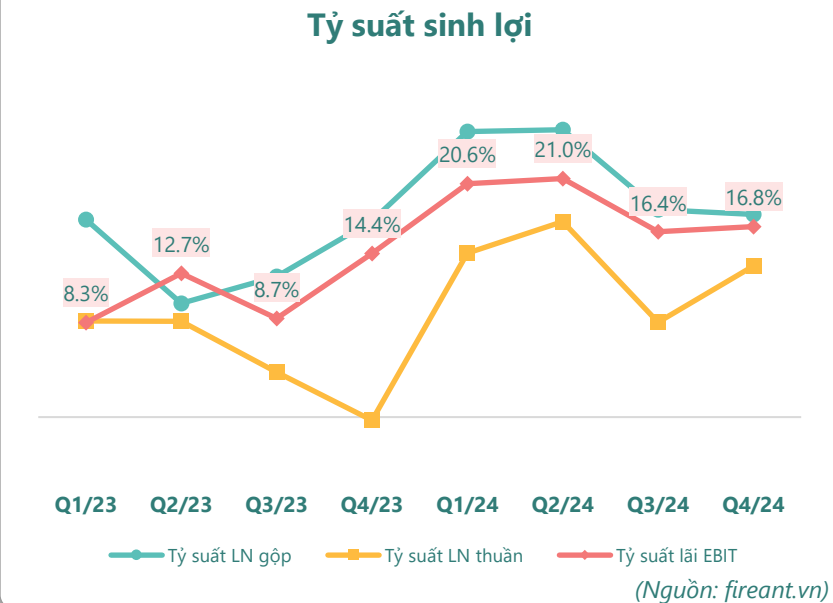
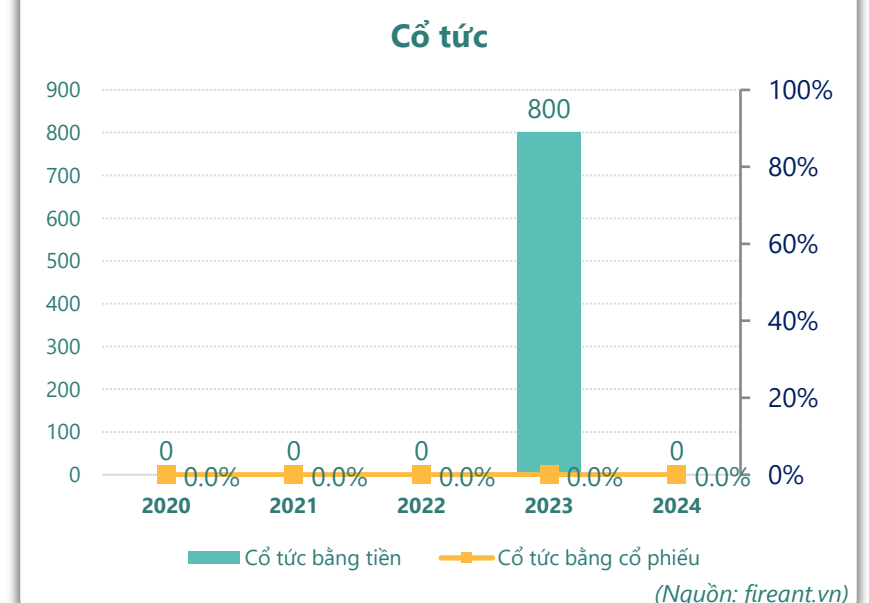
CTCP Đường Kon Tum

Ngày 31/12/2024	42,000 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	3.4%	0.3%	-9.7%

Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	37,679 - 48,445
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	213
Số lượng CPLH (CP)	5,070,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	2,220
Sở hữu nước ngoài	0.1%
Beta	0.67
EPS	9,988
P/E	4.2



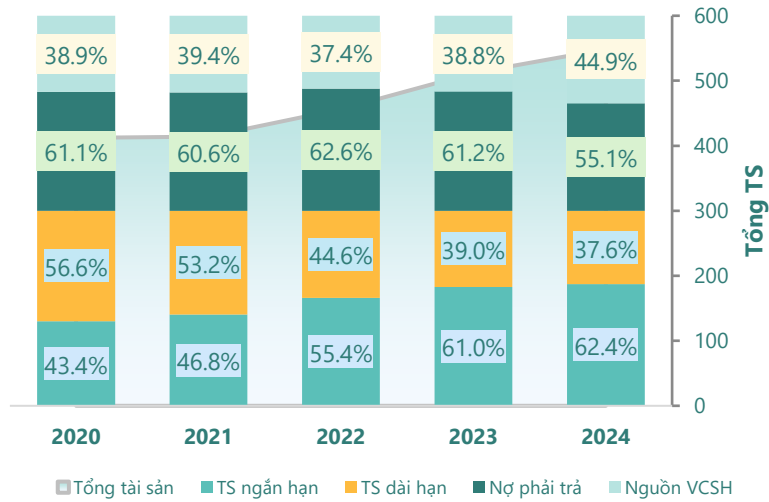
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

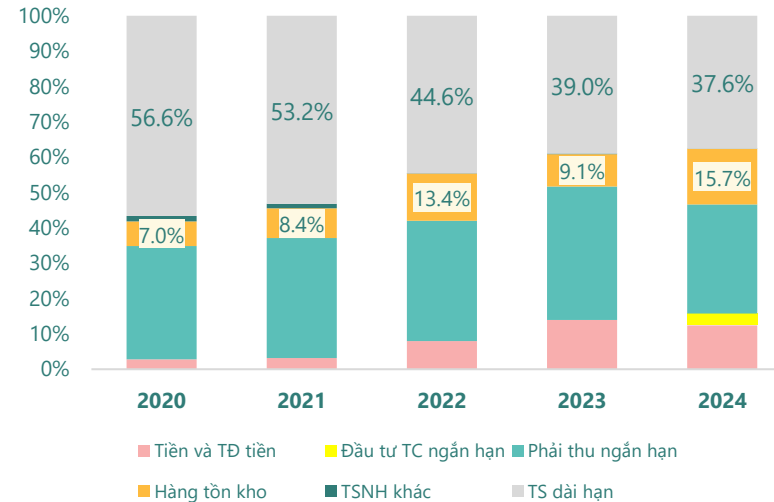
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

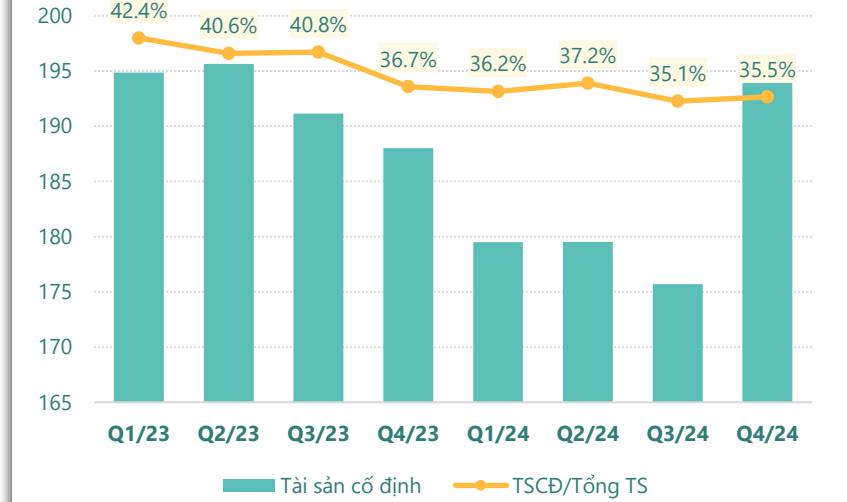
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

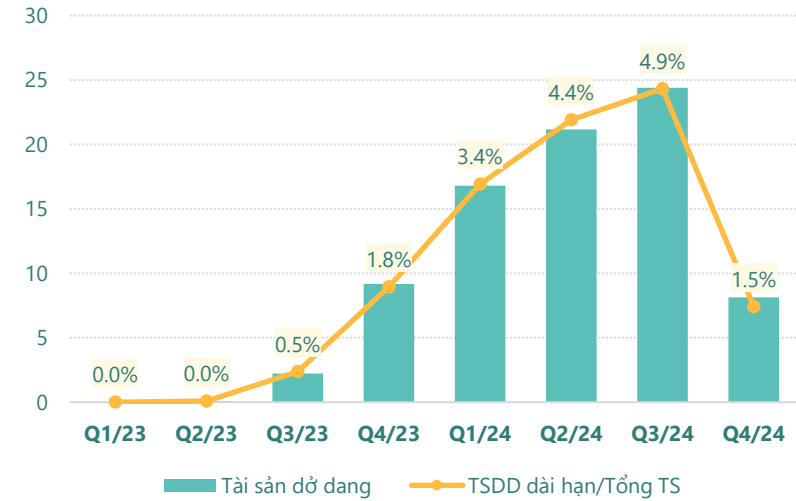
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

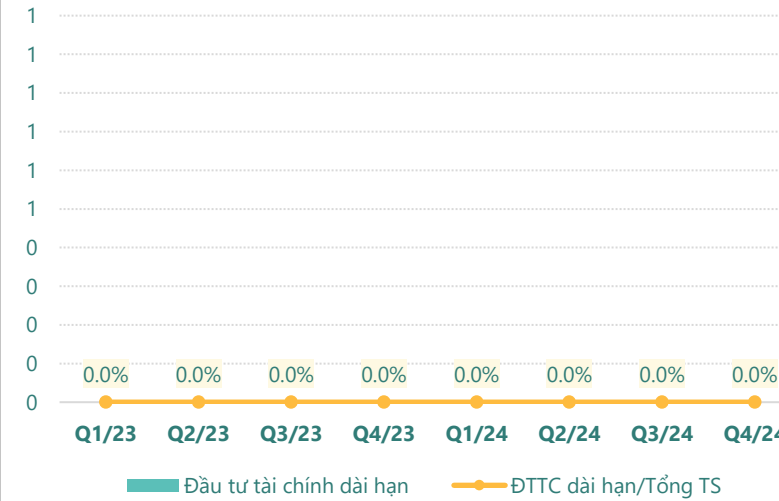
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

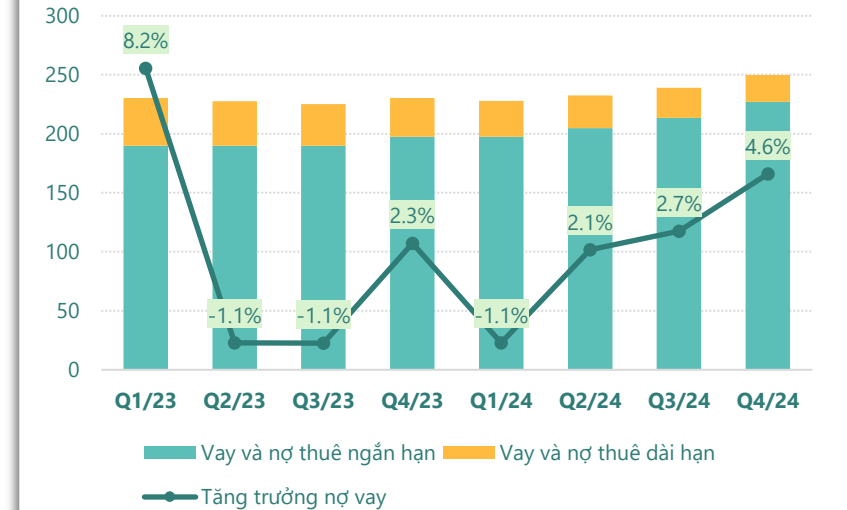
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

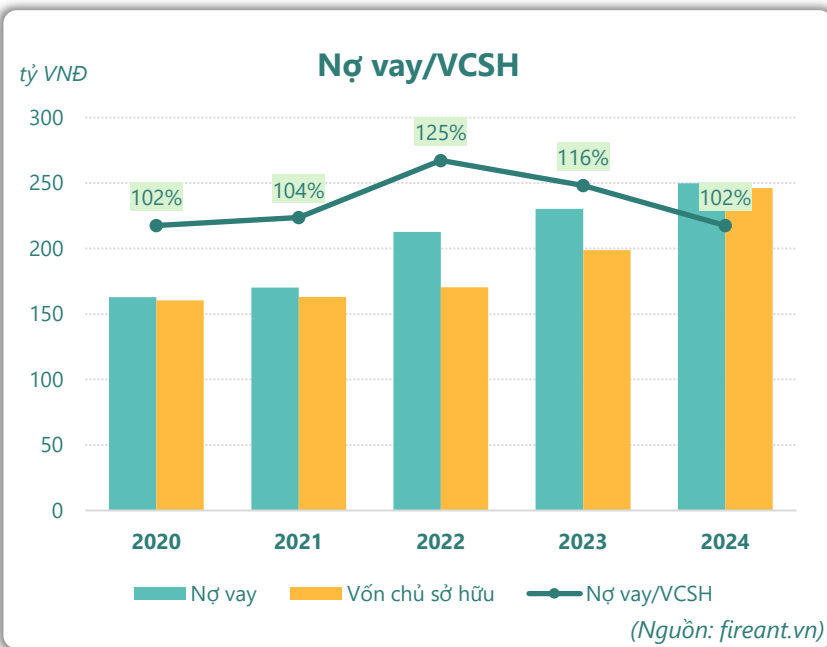
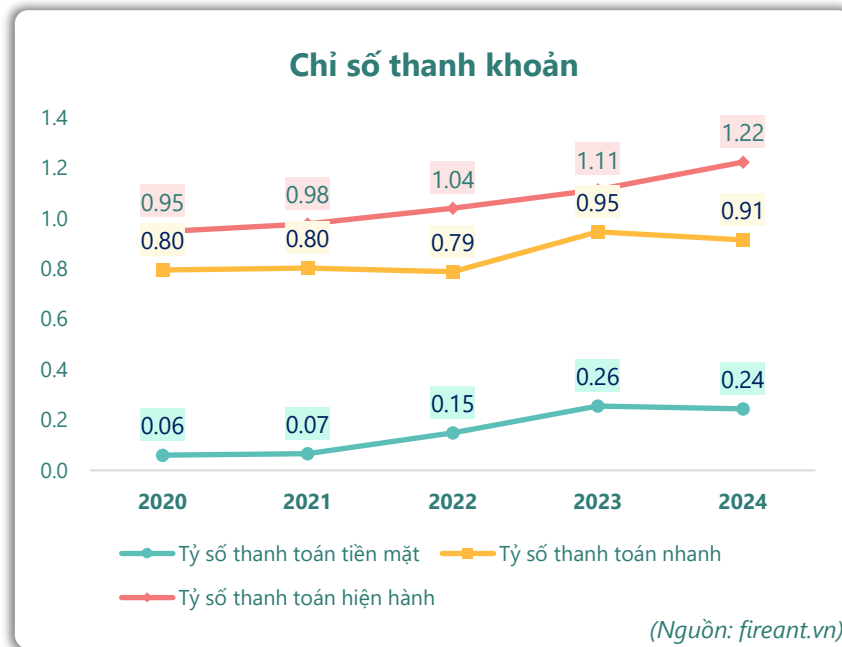
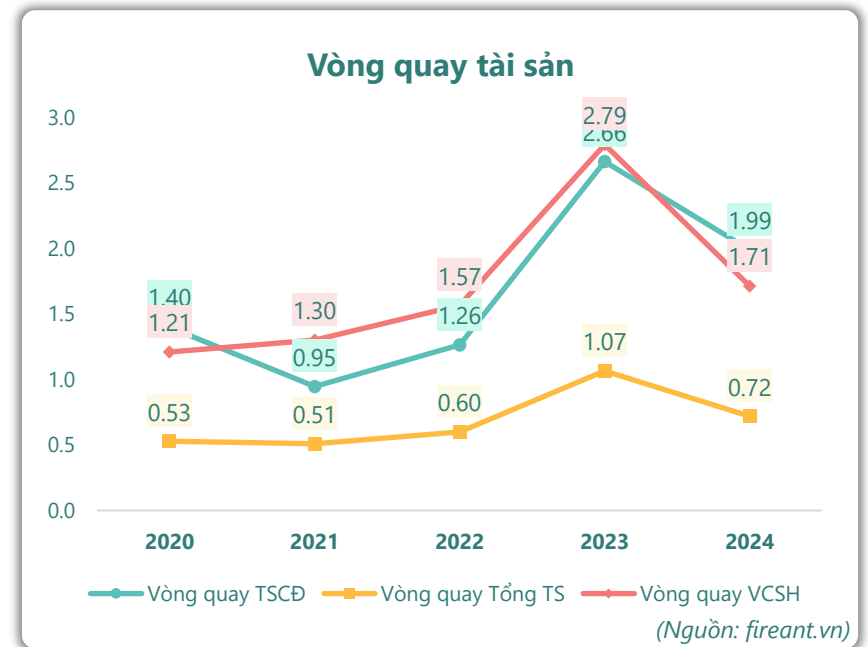
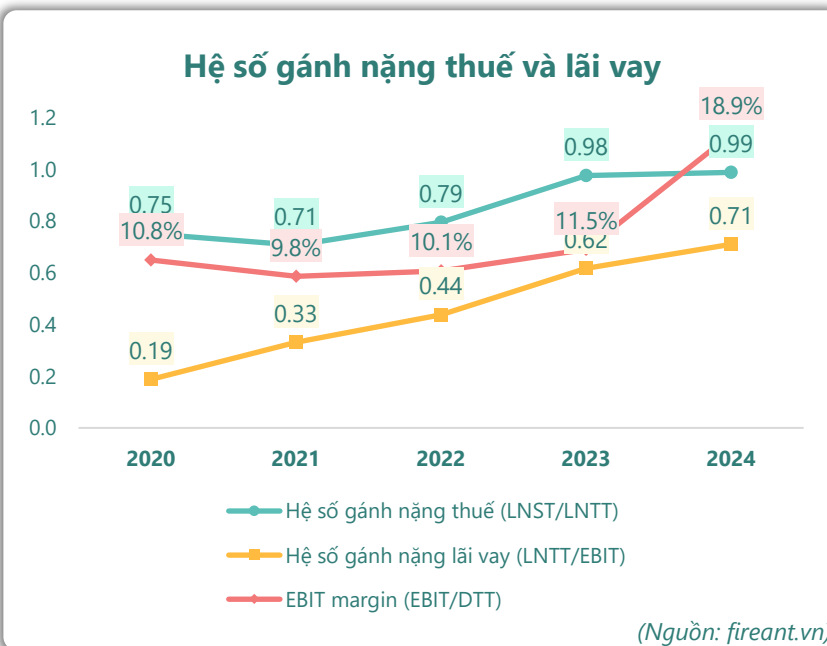
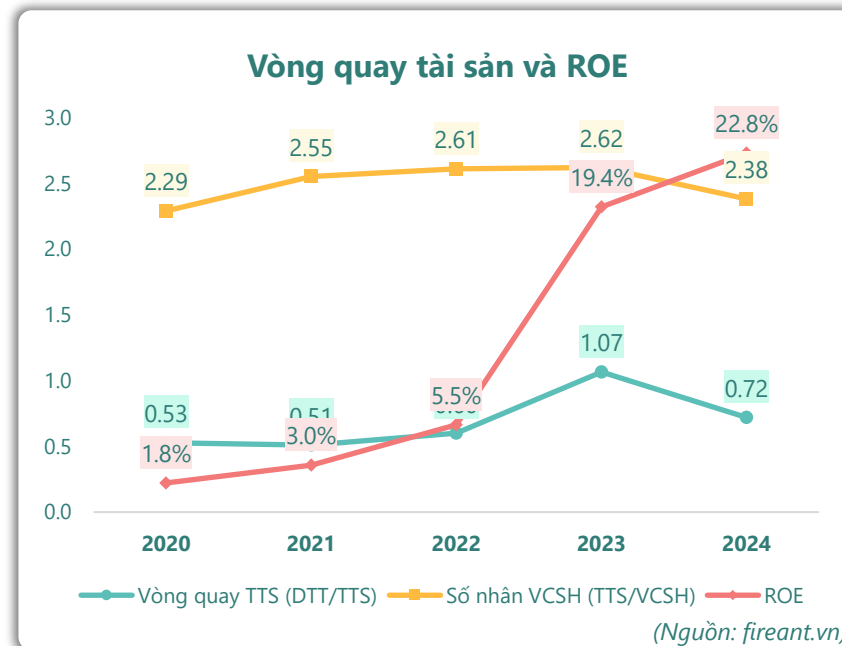
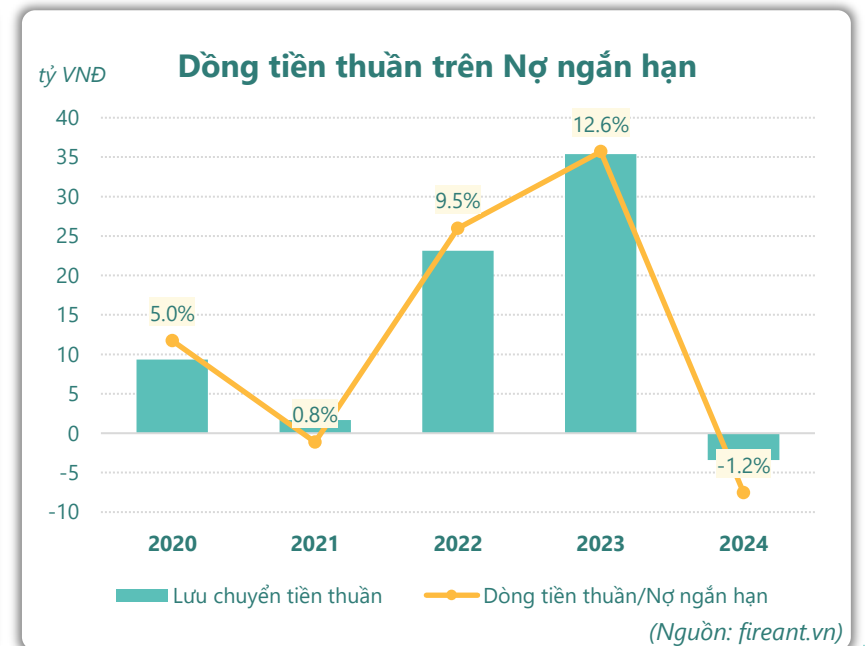
Nợ vay

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



**KẾT QUẢ KINH DOANH**

(tỷ VNĐ)	Q4/24	Q4/23	Thay đổi YoY	2024	2023	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	119	58.3	104%	381	516	-26.1%
Giá vốn hàng bán	97.6	48.2	102%	298	448	-33.6%
Lợi nhuận gộp	21.2	10.1	110%	83.6	67.7	23.4%
Doanh thu HĐTC	1.15	1.12	2.8%	2.66	2.59	2.9%
Chi phí TC	4.90	9.32	-47.4%	21.0	22.6	-7.2%
Chi phí lãi vay	4.90	9.06	-45.9%	20.9	22.7	-8.2%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	0.18	0.07	163%	3.19	1.90	68.1%
Chi phí QLDN	1.45	1.99	-27.1%	8.45	7.92	6.6%
LN thuần từ HĐKD	15.8	-0.17	9423%	53.6	37.9	41.5%
Lợi nhuận khác	-0.78	-0.47	-65.9%	-2.42	-1.31	-84.8%
LN trước thuế	15.1	-0.64	2455%	51.2	36.6	40.0%
Lợi nhuận sau thuế	14.8	-0.88	1785%	50.6	35.7	41.7%
LNST của CĐ cty mẹ	14.8	-0.88	1785%	50.6	35.7	41.7%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	14.7	54.2	-47.4	8.75	4.13	73.4
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-0.46	0.33	-0.04	-33.8	-3.45	-24.6
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-13.7	12.3	-12.2	14.4	0.95	16.4
Tiền đầu kỳ	4.20	4.77	71.6	12.0	1.32	2.94
Lưu chuyển tiền thuần	0.56	66.8	-59.6	-10.7	1.63	65.2
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	4.77	71.6	12.0	1.32	2.94	68.2

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	549	512	7.2%
Tài sản ngắn hạn	342	312	9.6%
Tiền và tương đương tiền	68.2	71.6	-4.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	18.0	0	
Phải thu ngắn hạn	170	193	-12.2%
Hàng tồn kho	86.4	46.8	84.5%
Tài sản ngắn hạn khác	0.12	0.60	-80.1%
Tài sản dài hạn	206	200	3.3%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	195	188	3.7%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	8.12	9.16	-11.4%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	3.32	2.63	26.0%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	303	313	-3.4%
Nợ ngắn hạn	280	280	-0.2%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	227	198	15.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	33.2	48.8	-32.1%
Nợ dài hạn	22.8	32.8	-30.5%
Vay và nợ thuê dài hạn	22.8	32.8	-30.5%
Nguồn vốn chủ sở hữu	246	199	23.8%
Vốn chủ sở hữu	246	199	23.8%
Vốn điều lệ	50.7	50.7	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0.00	0.00	0.0%

(Nguồn: fireant.vn)

